TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH TRỊ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2024/DS-ST.
Ngày 20-9-2024.
V/v *Tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Huỳnh Văn Chính.

- Ông Ngô Văn Tân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Nguyệt Hân– Kiểm sát viên.

Trong ngày 16, 20 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2023/TLST-DS, ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 213/2024/QĐXXST-DS ngày 21/8/2024.

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Mỹ N, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu

- *Bị đơn*: Ông Lê Sơn V, sinh năm 1975. (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà Lê Thị Sơn L1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số C, đường N, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Lê Thị Tú Q, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà L, bà L1, bà Q: Bà Lê Thị Mỹ N, sinh năm 1984. (bà N có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

4. Bà Lê Thị Sầu R, sinh năm 1989. (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/5/2024 của nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ N, cũng như tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Cụ Lê Văn G (chết năm 2020), cụ Phạm Thị T (chết năm 2023), hai cụ có 06 người con gồm bà N, bà L, bà L1, bà Q, bà R và ông V, ngoài ra không có người con nào khác, các cụ nội, ngoại đều đã chết, hai cụ chết không để lại di chúc, không có thiếu nợ ai, hai cụ để lại di sản gồm phần đất có diện tích 7.230m², thửa 31, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, phần đất này cụ ông Lê Văn G đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/10/1992, số B652025. Trên phần đất này các cụ có xây dựng một căn nhà kiên cố, căn nhà tạm (nhà kho) và nhà mồ.

Hiện nay căn nhà kiên cố, căn nhà tạm (nhà kho) và nhà mồ là hiện trạng có một phần nhà nằm trên thửa 31, một phần nằm trên thửa 443 và thửa 30 do ông V đứng tên. Các cụ có chuyển nhượng đất cho ông V nhưng chỉ chuyển nhượng phần ruộng, còn phần đất nền trồng cây là các cụ sử dụng (tại vị trí căn nhà kiên cố, nhà kho và nhà mồ), khi chuyển tên cho ông V là các chị em có nói trừ phần nhà và mộ, khi Toà án thẩm định bà mới biết đã chuyển toàn bộ thửa 443 và thửa 30 cho ông V mà không trừ phần đất có nhà và mộ.

Ông V cho rằng các cụ chuyển nhượng cho ông V 09 công, tặng cho 02 công, tổng cộng 11 công, bà và các chị em đồng ý, cắt đủ phần cho ông V 11 công tầm cấy, tương đương 14.300m^2 (thửa 443, thửa 30 và thửa 28 đã sang tên cho ông V tổng cộng diện tích 10.281,5m^2, yêu cầu trừ phần diện tích nhà, mộ và sân của các cụ trên thửa 30 là 100,8m^2, trên thửa 443 là 265,2m^2, ông V còn lại 9.915,5m^2, bà đồng ý tiếp tục cắt thêm thửa 31 là 4.384,5m^2 hoán đổi lại cho đủ phần ông V 11 công, phần diện tích còn lại của thửa 31 là 3.381m^2 và căn nhà trên đất (nhà kiên cố), yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, bà N, bà L, bà

L1, bà R và bà Q, thống nhất cùng đứng tên đồng sở hữu chung đối với thửa đất và nhà, lý do yêu cầu được nhận căn nhà là để các chị em làm nơi thờ cúng các cụ, nguyên nhân xả ra tranh chấp là ông V không cho các chị em về tổ chức thờ cúng và không chịu làm thủ tục sang tên thừa kế đối với đất cha mẹ để lại.

Ngoài căn nhà kiên cố là trên đất còn có căn nhà tạm và chuồng heo, đều đã hư hỏng, không còn giá trị, thống nhất không có yêu cầu Toà án giải quyết, các cây trồng trên đất cũng không tranh chấp, thống nhất không có yêu cầu Toà án giải quyết.

Về giá trị đất, nhà: Đất ở, thống nhất có giá 200.000đồng/m^2, đất cây lâu năm và đất ruộng có giá 47.000 đồng/m^2. Căn nhà kiên cố có trị giá còn lại là 100.000.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Sơn V trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của bà N, các cụ có 06 người con theo bà N khai là đúng, ngoài ra không có người con nào khác, cụ nội, ngoại đều đã chết. Cụ G, cụ T chết không có để lại di chúc, không có thiếu nợ ai.

Sinh thời, các cụ có chuyển nhượng cho ông 09 công và tặng cho 02 công, công tầm cây, tổng cộng 11 công, tương đương 14.300m^2, ông đã đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 28, thửa 443 và thửa 30, tổng diện tích đã được chuyển tên là 10.271,5m^2, phần diện tích còn lại 4.028,5m^2 là nằm trong thửa 31 do cụ G đứng tên, chưa làm thủ tục tách quyền sử dụng.

Ông có đơn phản tố, yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng đối với phần diện tích đất còn thiếu là 4.028,5m^2, thửa 31.

Đối với phần nhà và mộ nằm trên thửa 443 và thửa 30, ông không đồng ý theo yêu cầu của bà N về việc cắt trả lại phần đất có nhà, mộ làm di sản và giao bù lại phần đất thửa 31 cho ông để cấn trừ, trước đây chuyển tên cho ông thửa 443, thửa 30 không có nói cắt trừ ra phần đất căn nhà và mộ, ông thống nhất để nhà và mộ tồn tại trên thửa 443 và thửa 30.

Về yêu cầu chia thừa kế của bà N, ông không đồng ý chia thừa kế, nhà để đó, ai muốn cúng thì về cúng, không phân chia cho ai hết. Ông không có nhu cầu nhận nhà để ở và thối tiền lại cho các thừa kế khác, nếu có nhu cầu ở là ông tự xây dựng nhà khác, mục đích của ông mong muốn nhà để lại làm nhà chung để thờ cúng.

Về giá trị đất, nhà: Đất ở thống nhất có giá 200.000đồng/m^2, đất cây lâu năm và đất ruộng có giá 47.000 đồng/m^2. Căn nhà kiên cố có trị giá còn lại là

100.000.000 đồng.

Đối với cây trồng không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết, chuồng heo, căn nhà tạm hiện nay đã hư hỏng, không còn giá trị nên thống nhất không có tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Sầu R trình bày:

Bà thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của bà Lê Thị Mỹ N, đồng ý cắt đất cho ông V đủ 11 công, phần còn lại yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, bà N, bà L, bà L1, bà R và bà Q thống nhất cùng đứng tên đồng sở hữu chung đối với thửa đất và nhà mà các chị em được hưởng.

Về giá trị đất, nhà: Đất ở thống nhất đất ở có giá 200.000đồng/m^2, đất cây lâu năm và đất ruộng có giá 47.000 đồng/m^2. Căn nhà kiên cố có trị giá còn lại là 100.000.000 đồng.

Đối với cây trồng không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết, chuồng heo, căn nhà tạm hiện nay đã hư hỏng, không còn giá trị, thống nhất không có tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L, Lê Thị Sơn L1 và Lê Thị Tú Q cùng uỷ quyền cho nguyên đơn bà Lê Thị N, bà N trình bày:

Các chị em đều thống nhất yêu cầu khởi kiện, ý kiến trình bày của bà N và thống nhất đồng đứng tên quyền sở hữu chung đối với di sản thừa kế của cha mẹ, trừ phần của ông V nếu ông V xin hưởng

Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng với các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 31, không chấp nhận yêu cầu xác định phần diện tích đất có nhà và mộ tại thửa 443 và thửa 30 là di sản thừa kế, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V về việc yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích đất 4.028,5m^2 tại thửa 31, phần diện tích còn lại của thửa 31 là 3.739m^2 và căn nhà kiên cố trị giá 100.000.000 đồng là di sản thừa kế, chia thành 06 kỷ phần bằng nhau cho 06 người thừa kế, giao nhà cho bà N, bà L, bà Q, bà R và bà L1 được nhận và đồng đứng tên sở hữu chung nhà và đất. Các thừa kế được hưởng di sản phải chịu án phí và chi phí thẩm định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản của cha mẹ để lại, bị đơn ông V có đơn phản tố yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất. Hội

đồng xét xử xét thấy: yêu cầu khởi kiện, yêu cầu cầu độc lập như trên là thuộc trường trường hợp tranh chấp thừa kế, tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ là cụ Lê Văn G, cụ Phạm Thị T, cụ G và cụ T chết không để lại di chúc. Vì vậy, di sản của các cụ được chia theo quy định pháp luật cho những người thừa kế, mỗi người được một phần như nhau, theo quy định tại Điều 650 Bộ luật Dân sự.

[3] Xét về người thừa kế của cụ G và cụ T, hai cụ có tổng cộng 06 người con gồm bà N, bà L, bà L1, bà Q, bà R và ông V, ngoài ra không có người con nào khác, các cụ nội, ngoại đều đã chết. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định 06 người con của hai cụ là người được thừa kế di sản.

[4] Các đương sự đều thừa nhận hai cụ có đất tại thửa số 28, 30, 443 và thửa 31, có chuyển nhượng và tặng cho ông V 11 công tầm cấy, đã chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông V tại thửa 28, 30 và thửa 443 với tổng diện tích là 10.271,5m^2, thống nhất tiếp tục thực hiện chuyển nhượng diện tích còn lại 4.028,5m^2 tại thửa 31 cho đủ 14.300m^2, tương đương 11 công tầm cấy theo yêu cầu của ông V, còn lại diện tích 3.739m^2 tại thửa 31 yêu cầu chia thừa kế. Tuy nhiên, yêu cầu hoán đổi vị trí đất có dính phần căn nhà và mộ tại thửa 443 và thửa 30, đồng ý cắt phần đất thuộc thửa 31 để trả lại vị trí đất hoán đổi, lý do tại thời điểm chuyển tên thửa 443, thửa 30 cho ông V, có nói trừ ra nhà và mộ nhưng khi làm thủ tục sang tên thì ông V sang tên toàn bộ thửa.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn không xuất trình được các căn cứ thể hiện việc không đồng ý chuyển tên ở vị trí đất khu mộ, sân và nhà tại thửa 443 và thửa 30. Mặc khác, theo quy định của Luật Đất đai, phần diện tích đất tách thửa không được dưới mức tối thiểu do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, cụ thể Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định diện tích tối thiểu để tách thửa đối với đất cây lâu năm là 500m^2, đối với đất lúa là 1.000m^2. Vì vậy, tại thời điểm nguyên đơn yêu cầu chuyển tên cho ông V tại thửa 443, thửa 30 nhưng chừa ra phần diện tích đất nhà mộ, nhà, sân là không thể thực hiện được, hiện nay quy định của Uỷ ban nhân dân tỉnh về diện tích tối thiểu được tách thửa vẫn không thay đổi. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc xác định phần diện tích 265,2m^2 tại thửa 443, phần diện tích 100,8m^2 tại thửa 30 là di sản thừa kế và hoán đổi phần thửa 31 để trả lại cho ông V như nguyên đơn yêu cầu. Nếu không có lối đi hoặc có tranh chấp liên quan đến di dời phần nhà tại thửa 443, thửa 30 mà các bên không giải quyết được thì có quyền yêu cầu mở lối đi, di dời nhà bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định di sản thừa kế của cụ G và cụ T bao gồm: Diện tích đất tại thửa 31 là 3.739m^2 (7.767.5m^2 trừ

4.028,5m^2 thống nhất chuyển nhượng cho ông V), trị giá di sản tương đương 221.633.000 đồng (300m^2 thổ cư, có giá 200.000 đồng/m^2, còn lại 3.439m^2 là đất cây lâu năm có giá 47.000 đồng/m^2), cộng căn nhà kiên cố trị giá 100.000.000 đồng. Tổng di sản là 321.633.000 đồng, chia thừa kế cho 06 người con, mỗi người được hưởng kỷ phần giá trị tương đương là 53.605.500 đồng. Chia bằng hiện vật, tương đương giá trị di sản được nhận, theo đó chia cho ông V được nhận 50m^2 đất thổ cư, trị giá 10.000.000 đồng, 927,5m^2 đất cây lăm năm, trị giá 43.592.500 đồng, tổng giá trị hiện vật ông V được nhận là 53.592.500 đồng, còn thiếu 13.000 đồng, nguyên đơn và các thừa kế khác có nghĩa vụ thối lại cho ông V. Giao cho nguyên đơn và các thừa kế khác được nhận căn nhà kiên cố và diện tích đất còn lại 2.761,5m^2 (bao gồm 250m^2 thổ cư và 2.511,5m^2 cây lâu năm), tương đương trị giá 268.040.500 đồng.

[7] Chi phí thẩm định: Tổng cộng là 11.802.153 đồng, ông V có nghĩa vụ nộp 1.967.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông V nộp 5.000.000 đồng, ông V được nhận lại 3.033.000 đồng; Bà N đồng ý nộp chi phí còn lại là 9.835.153 đồng, khấu trừ tiền bà N đã nộp tạm ứng 6.802.153 đồng, bà N1 còn phải nộp tiếp 3.033.000 đồng, sau khi bà N nộp là số tiền này được hoàn trả cho ông V, do ông V đã nộp tạm ứng trước.

[8] Án phí, các đương sự mỗi người chịu án phí 5% giá trị di sản được nhận, mỗi người chịu án phí là 300.000 đồng, bà N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 725.000 đồng, theo biên lai thu số 000437, ngày 30/11/2023 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003933 ngày 28/5/2024, bà N được nhận lại số tiền còn thừa là 725.000 đồng; Ông V được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000475 ngày 15/01/2024, ông V đã nộp xong án phí. Các đương sự còn lại là bà R, bà Q, bà L1, bà L mỗi người có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3, 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 500, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự;

Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chia thừa kế di sản của cụ Lê Văn G, cụ Phạm Thị T cho 06 người con gồm bà N, bà L, bà L1, bà Q, bà R và ông V, di sản thừa kế bao gồm căn nhà kiên cố và diện tích đất 3.739m^2, thửa 31, tờ bản đồ số 10, toạ lạc ấp 23, xã V (trước đây là ấp B, V), huyện T, tỉnh Sóc Trăng, cụ Lê Văn G đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 28/02/1995, vào sổ cấp giấy số 00108, mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần trị giá tương đương là 53.605.500 đồng, các đương sự được nhận bằng hiện vật, tương ứng với giá trị được nhận, cụ thể như sau:

1. Các bà Lê Thị Mỹ N, Lê Thị L, Lê Thị Sơn L1, Lê Thị Sầu R, Lê Thị Tú Q được hưởng thừa kế và đồng đứng tên quyền sử dụng chung phần diện tích đất là 2.761,5m^2 (loại đất thổ cư là 250m^2, còn lại là đất cây lâu năm, thửa 31) và căn nhà kiên cố trên đất (gồm căn nhà chính và căn nhà sau, nhà chính diện tích 157m^2, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch Ciramic, cửa nhôm + sắt, trần thạch cao, nhà sau diện tích 39,82m^2, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tôn xi măng, nền láng xi măng, không trần; Tứ cận vị trí đất được hưởng có sơ đồ kèm theo.

Sau khi thu hoạch vụ lúa hè thu năm 2024, ông V có nghĩa vụ giao nhà, đất cho các thừa kế được hưởng như trên.

2. Ông Lê Sơn V được hưởng thừa kế diện tích đất 977,5m^2 (tương ứng trị giá 53.592.500 đồng, trong đó đất thổ cư là 50m^2, còn lại là đất cây lâu năm) và được quyền sử dụng diện tích 4.028,5m^2 do nhận chuyển nhượng (loại đất cây lâu năm). Tổng cộng diện tích ông V được quyền sử dụng tại thửa 31 là 5.006m^2. Vị trí diện tích đất được quyền sử dụng có sơ đồ đo đạc kèm theo.

3. Bà Lê Thị Mỹ N có nghĩa vụ thối trả giá trị chênh lệch cho ông V là 13.000 (mười ba nghìn) đồng.

4. Chi phí thẩm định: Tổng cộng là 11.802.153 đồng, ông V có nghĩa vụ nộp 1.967.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông V nộp 5.000.000 đồng, ông V được nhận lại 3.033.000 đồng; Bà N đồng ý nộp chi phí còn lại là 9.835.153 đồng, khấu trừ bà N đã nộp tạm ứng 6.802.153 đồng, bà N còn phải nộp tiếp 3.033.000 đồng, sau khi bà N nộp là số tiền này được hoàn trả cho ông V, do ông V đã nộp tạm ứng trước.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Án phí, mỗi người chịu án phí là 300.000 đồng, bà N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 725.000 đồng, theo biên lai thu số 0000437 ngày 30/11/2023 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003933 ngày 28/5/2024, bà N được nhận lại số tiền còn thừa là 725.000 đồng; Ông V được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000475 ngày 15/01/2024, ông V đã nộp xong án phí. Các đương sự còn lại là bà R, bà Q, bà L1, bà L mỗi người có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng.

Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKS huyện Thạnh Trị;
- Chi Cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trịnh Thị Bích Phượng